CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	30,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,200 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	649
Số lượng CPLH (CP)	21,086,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	505
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.49
EPS	1,814
P/E	17.0

	YTD	1T	3T	6T
XHC	-9.4%	3.0%	-2.5%	23.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

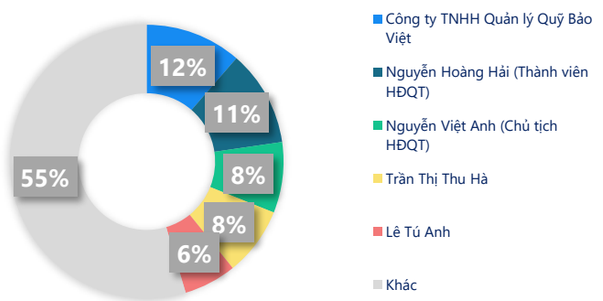

Phân tích Dupont

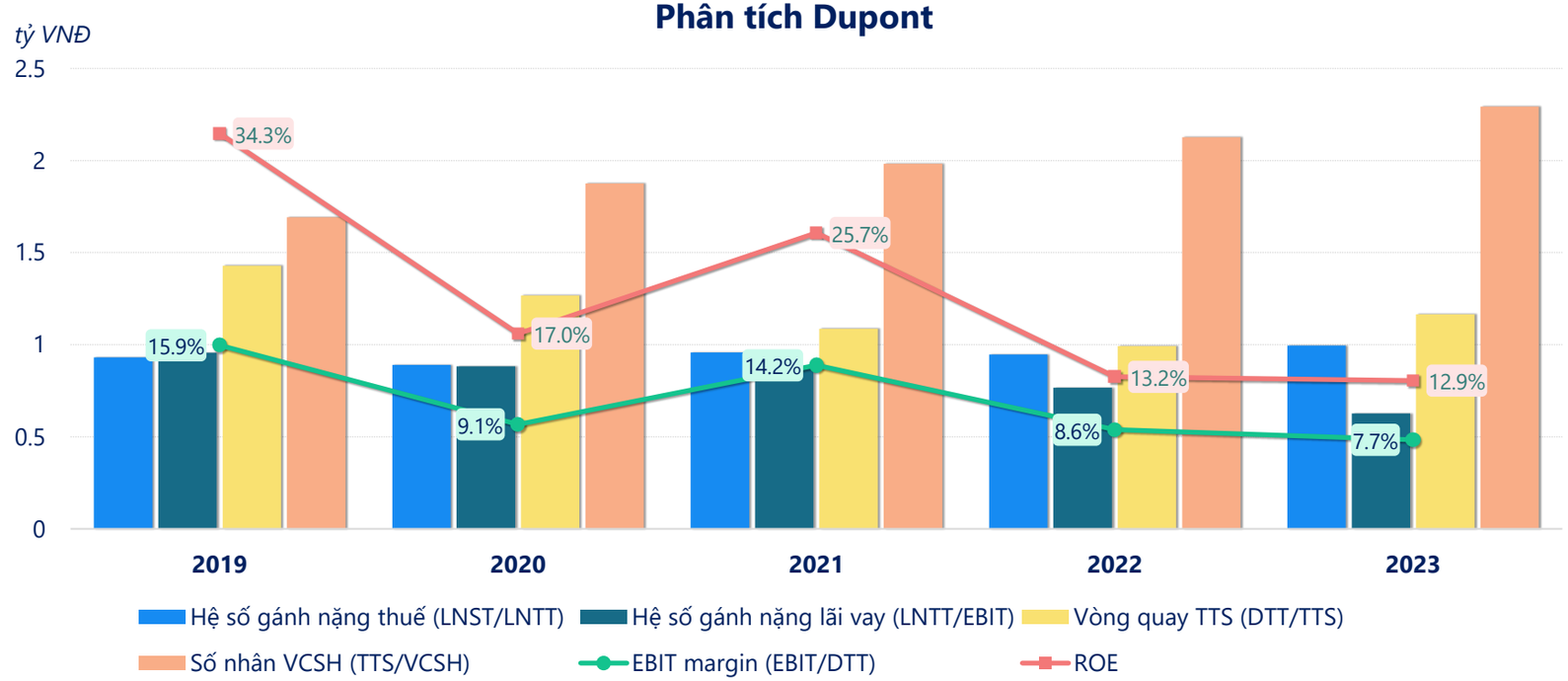

DT thuần

2023

789

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 240| 43.7%

LN sau thuế

2023

38.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.70| 10.8%

ROE

2023

12.9%

+/- YoY: ▼ 0.3%

ROA

2023

5.6%

+/- YoY: ▼ 0.6%

Kết quả kinh doanh

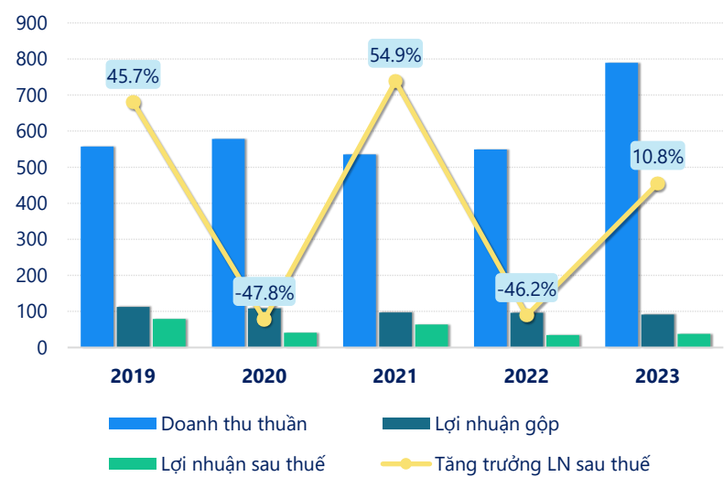

Kết quả kinh doanh **XHC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 43.7%** đạt **789.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.8%** đạt **38.08** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.74%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.63**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

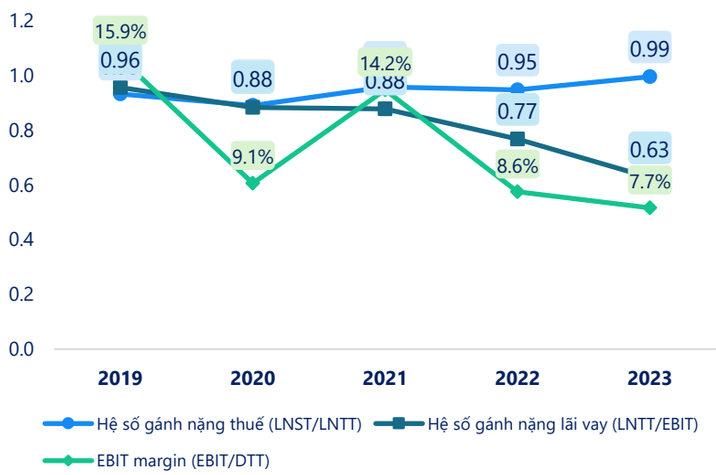

Vòng quay tài sản và ROE

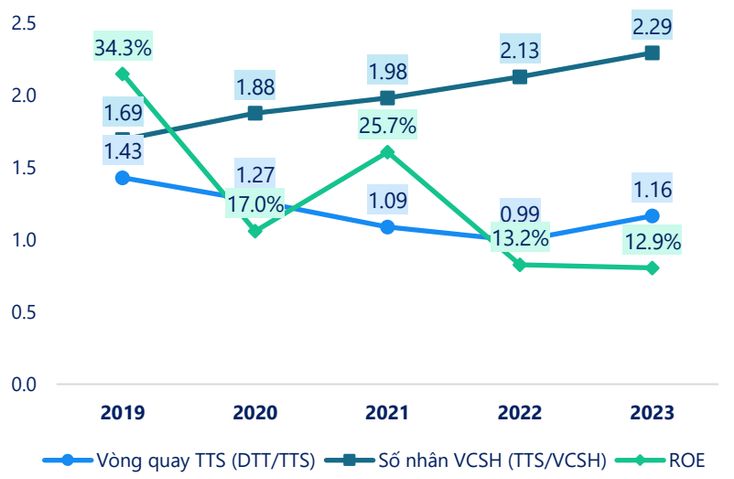

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.16**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

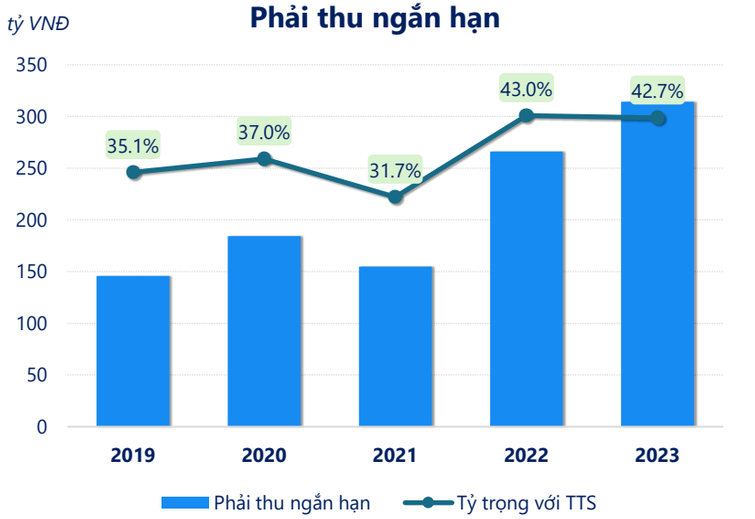

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

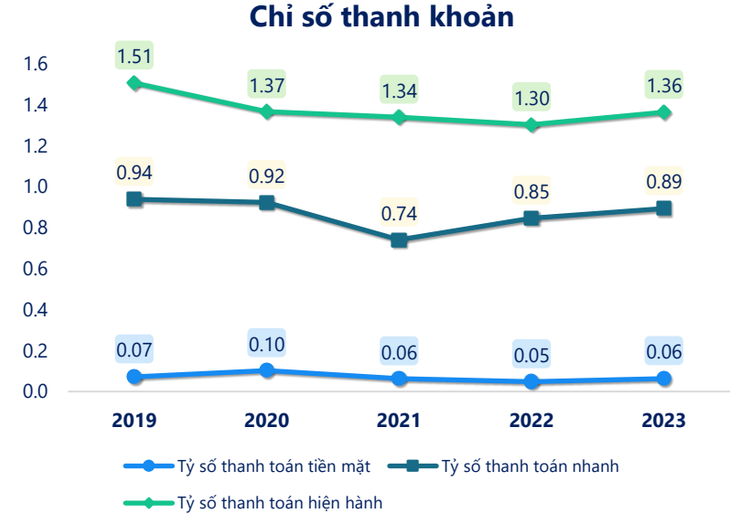

Nợ vay

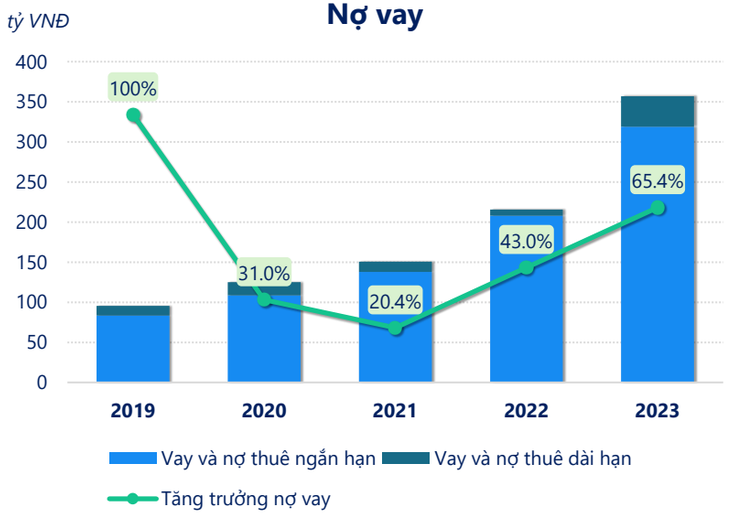

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

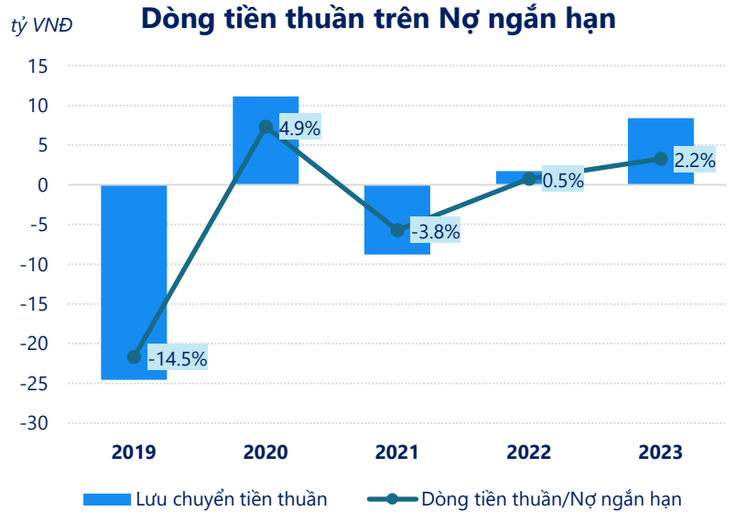

Vốn chủ sở hữu

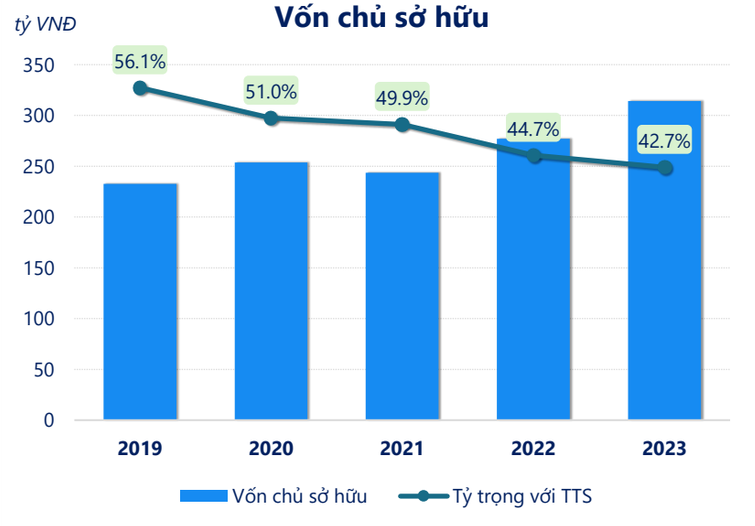

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**741**	**619**	**19.7%**
Tài sản ngắn hạn	545	436	25.1%
Tiền và tương đương tiền	24.7	16.1	53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	336	266	26.2%
Hàng tồn kho	180	153	17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.79	1.00	377%
Tài sản dài hạn	**196**	**183**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	109	127	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.4	20.0	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	16.3	67.3%
Tài sản dài hạn khác	**12.2**	**19.7**	**-38.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	422	342	23.3%
Nợ ngắn hạn	**379**	**335**	**13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	289	208	39.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.3	88.3	-61.2%
Nợ dài hạn	43.1	7.79	453%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.1	7.79	453%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**320**	**277**	**15.4%**
Vốn chủ sở hữu	**320**	**277**	**15.4%**
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**557**	**578**	**535**	**549**	**789**
Giá vốn hàng bán	444	469	438	453	698
Lợi nhuận gộp	**113**	**109**	**97.4**	**96.7**	**91.1**
Doanh thu HĐTC	57.4	21.6	52.6	29.0	41.7
Chi phí TC	5.17	8.05	10.1	12.1	23.7
Chi phí lãi vay	**3.95**	**6.14**	**9.30**	**11.0**	**22.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.7	35.4	32.7	35.0	26.3
Chi phí QLDN	41.8	41.0	40.7	44.6	47.2
LN thuần từ HĐKD	**82.6**	**45.8**	**66.6**	**34.0**	**35.6**
Lợi nhuận khác	2.32	0.52	0.18	2.27	2.72
LN trước thuế	**84.9**	**46.4**	**66.8**	**36.3**	**38.3**
Lợi nhuận sau thuế	**79.1**	**41.3**	**63.9**	**34.4**	**38.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**79.1**	**41.3**	**63.9**	**34.4**	**38.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.5	18.8	8.31	-70.1	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.5	-18.3	31.0	6.92	6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.6	10.6	-48.1	64.9	141
Tiền đầu kỳ	36.8	12.3	23.3	14.5	16.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.5**	**11.1**	**-8.79**	**1.73**	**8.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.06	-0.03	-0.11	-0.06
Tiền cuối kỳ	12.3	23.3	14.5	16.1	24.4